

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TỬ SƠN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                          | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 06 - 32 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 09      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 10 - 32 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại đường Trần Phú, khu phố Tân Lập, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |                                 |
|----------------------|------------|---------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Cơ    | Chủ tịch   |                                 |
| Ông Trần Xuân Hùng   | Thành viên |                                 |
| Ông Nguyễn Văn Duy   | Thành viên | (Bỏ nhiệm từ ngày 20/03/2021)   |
| Ông Trần Văn Nghĩa   | Thành viên | (Miễn nhiệm từ ngày 20/03/2021) |
| Bà Tạ Vũ Nam Giang   | Thành viên |                                 |
| Ông Nguyễn Huy Thuật | Thành viên |                                 |

Thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Ông Trần Xuân Hùng | Giám đốc |
|--------------------|----------|

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                           |                      |                                 |
|---------------------------|----------------------|---------------------------------|
| Bà Lê Ngân Bình           | Trưởng Ban kiểm soát |                                 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên           | (Bỏ nhiệm từ ngày 20/03/2021)   |
| Bà Nguyễn Thị Hải Hà      | Thành viên           | (Miễn nhiệm từ ngày 20/03/2021) |
| Bà Đặng Thị Duyên         | Thành viên           |                                 |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

**Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn**

Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2021



**Trần Xuân Hùng**



Số: 140821.001/BCTC.KT1

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn được lập ngày 14 tháng 08 năm 2021, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số TÀI SẢN                             | Thuyết minh | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            |             | <b>34.887.324.260</b> | <b>39.544.561.825</b> |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3           | 239.297.909           | 1.844.794.884         |
| 111 1. Tiền                               |             | 239.297.909           | 1.844.794.884         |
| 120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn         | 4           | 15.007.100.000        | 20.000.000.000        |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    |             | 15.007.100.000        | 20.000.000.000        |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn      |             | 2.606.722.049         | 3.017.791.380         |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 5           | 4.207.602.420         | 3.479.923.537         |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 6           | 125.626.700           | 122.896.700           |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác             | 7           | 498.130.542           | 1.761.674.156         |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi |             | (2.224.637.613)       | (2.346.703.013)       |
| 140 IV. Hàng tồn kho                      | 9           | 17.019.899.709        | 14.670.067.446        |
| 141 1. Hàng tồn kho                       |             | 20.715.362.373        | 18.040.577.569        |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     |             | (3.695.462.664)       | (3.370.510.123)       |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác              |             | 14.304.593            | 11.908.115            |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn         | 12          | 14.304.593            | 11.908.115            |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             |             | <b>8.373.085.801</b>  | <b>9.387.123.336</b>  |
| 220 II. Tài sản cố định                   |             | 8.166.750.617         | 9.162.167.901         |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình           | 10          | 8.166.750.617         | 9.162.167.901         |
| 222 - Nguyên giá                          |             | 71.980.084.146        | 73.850.084.146        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (63.813.333.529)      | (64.687.916.245)      |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình            | 11          | -                     | -                     |
| 228 - Nguyên giá                          |             | 118.000.000           | 118.000.000           |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (118.000.000)         | (118.000.000)         |
| 250 V. Đầu tư tài chính dài hạn           | 4           | -                     | -                     |
| 253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác     |             | 1.300.000.000         | 1.300.000.000         |
| 254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn  |             | (1.300.000.000)       | (1.300.000.000)       |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác              |             | 206.335.184           | 224.955.435           |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn          | 12          | 206.335.184           | 224.955.435           |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>              |             | <b>43.260.410.061</b> | <b>48.931.685.161</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>8.473.662.537</b>  | <b>9.810.618.049</b>  |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>8.473.662.537</b>  | <b>9.810.618.049</b>  |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 13          | 4.707.835.049         | 7.015.904.674         |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 14          | 193.295.687           | 347.311.398           |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 15          | 630.497.053           | 411.221.038           |
| 314 4. Phải trả người lao động                       |             | 527.690.273           | -                     |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 16          | 540.997.346           | 308.262.028           |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác                        | 17          | 849.228.627           | 693.270.365           |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 18          | 607.987.456           | 561.737.500           |
| 322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |             | 416.131.046           | 472.911.046           |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>34.786.747.524</b> | <b>39.121.067.112</b> |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>19</b>   | <b>34.786.747.524</b> | <b>39.121.067.112</b> |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 20.002.050.000        | 20.002.050.000        |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 20.002.050.000        | 20.002.050.000        |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | 1.593.954.840         | 1.593.954.840         |
| 414 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       |             | 20.082.069.246        | 20.082.069.246        |
| 415 4. Cổ phiếu quỹ                                  |             | (2.050.000)           | (2.050.000)           |
| 418 5. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 6.511.475.098         | 6.511.475.098         |
| 421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | (13.400.751.660)      | (9.066.432.072)       |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (10.933.056.571)      | (5.159.518.894)       |
| 421b - LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | (2.467.695.089)       | (3.906.913.178)       |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>43.260.410.061</b> | <b>48.931.685.161</b> |

Người lập biểu

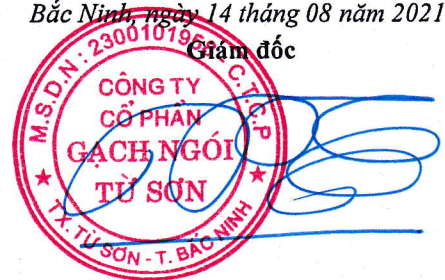
Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Giám đốc



Trần Xuân Hùng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2021<br>VND | 06 tháng đầu năm 2020<br>VND |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21          | 6.433.181.233                | 8.582.976.351                |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                            | 15.931.972                   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 6.433.181.233                | 8.567.044.379                |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 22          | 6.837.226.899                | 7.984.180.885                |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | (404.045.666)                | 582.863.494                  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23          | 393.953.252                  | 656.534.387                  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 24          | 51.581.078                   | 38.545.411                   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 51.581.078                   | 38.545.411                   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 25          | 360.806.079                  | 414.788.669                  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          | 2.107.141.618                | 2.113.958.878                |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | (2.529.621.189)              | (1.327.895.077)              |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 27          | 445.966.907                  | 81.621.571                   |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 28          | 384.040.807                  | 444.261.021                  |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 61.926.100                   | (362.639.450)                |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | (2.467.695.089)              | (1.690.534.527)              |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 29          | -                            | -                            |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>(2.467.695.089)</u>       | <u>(1.690.534.527)</u>       |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 30          | (1.234)                      | (845)                        |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Giám đốc

Trần Xuân Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2021<br>VND | 06 tháng đầu năm 2020<br>VND |
|--|--|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                              |                              |
| 01   | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | (2.467.695.089)              | (1.690.534.527)              |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             |                              |                              |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                              |             | 906.186.541                  | 1.250.279.673                |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | 202.887.141                  | 400.766.643                  |
| 05   | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (684.722.509)                | (656.534.387)                |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 51.581.078                   | 38.545.411                   |
| 08   | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>        |             | (1.991.762.838)              | (657.477.187)                |
| 09   | - Tăng/giảm các khoản phải thu   |             | (1.261.942.386)              | (1.565.031.332)              |
| 10   | - Tăng/giảm hàng tồn kho   |             | (2.674.784.804)              | 14.757.067                   |
| 11   | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) |             | (1.326.298.786)              | (624.422.176)                |
| 12   | - Tăng/giảm chi phí trả trước  |             | 16.223.773                   | 11.272.915                   |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (51.707.760)                 | (39.079.657)                 |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (56.780.000)                 | (60.640.000)                 |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                           |             | (7.347.052.801)              | (2.920.620.370)              |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                              |                              |
| 23   | 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                        |             | (9.207.100.000)              | (11.088.845.436)             |
| 24   | 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                |             | 14.200.000.000               | 13.577.690.872               |
| 27   | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                         |             | 702.405.870                  | 542.309.412                  |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                               |             | 5.695.305.870                | 3.031.154.848                |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                              |                              |
| 33   | 1. Tiền thu đi vay   |             | 3.807.987.456                | 2.000.000.000                |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (3.761.737.500)              | (2.499.000.000)              |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                            |             | 46.249.956                   | (499.000.000)                |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  |             | (1.605.496.975)              | (388.465.522)                |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 1.844.794.884                | 1.573.839.378                |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 3           | 239.297.909                  | 1.185.373.856                |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Giám đốc



Trần Xuân Hùng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại đường Trần Phú, khu phố Tân Lập, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 49 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021: 76 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch nung;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Cho thuê văn phòng.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch đất nung để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, do tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch nung gặp nhiều khó khăn, đặc biệt do ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn ra trong năm nay dẫn đến doanh thu kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước.

Đến thời điểm 30/06/2021, một phần diện tích đất thuê tại Nhà máy Hải Dương (tương ứng 24.500 m<sup>2</sup>, sử dụng làm xưởng sản xuất) đã hết thời hạn thuê theo Thông báo số 155/TB-VP ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (phần đất thuê còn lại với diện tích 22.800 m<sup>2</sup> vẫn được tiếp tục sử dụng đến ngày 30/06/2029 làm trụ sở văn phòng). Hiện nay, Công ty đang tìm kiếm các đối tác để thanh lý nguyên vật liệu, tài sản không có nhu cầu sử dụng tại nhà máy này.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

| <u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u> | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|---|-----------------------------------|
| - Nhà máy Từ Sơn                             | Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.         | Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.  |
| - Nhà máy Hải Dương                          | Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. | Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.  |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại chi nhánh Hải Dương và tại Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch khi bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. )

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 07 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 06 năm      |
| - Phần mềm quản lý       | 04 năm      |

#### 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy Hải Dương được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê văn phòng tại Nhà máy Hải Dương được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### *b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2021         | 01/01/2021           |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                 | VND                | VND                  |
| Tiền mặt                        | 79.833.871         | 80.779.813           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 159.464.038        | 1.764.015.071        |
|                                 | <b>239.297.909</b> | <b>1.844.794.884</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 30/06/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                        | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn        | 15.007.100.000        | -        | 20.000.000.000        | -        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 15.007.100.000        | -        | 20.000.000.000        | -        |
|                        | <b>15.007.100.000</b> | <b>-</b> | <b>20.000.000.000</b> | <b>-</b> |

(i): Tại ngày 30/06/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                  | 30/06/2021           |                        | 01/01/2021           |                        |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                  | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
|                                  | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Công ty CP Bê tông khí Viglacera | 1.300.000.000        | (1.300.000.000)        | 1.300.000.000        | (1.300.000.000)        |
|                                  | <b>1.300.000.000</b> | <b>(1.300.000.000)</b> | <b>1.300.000.000</b> | <b>(1.300.000.000)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư          | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty CP Bê tông khí Viglacera | Bắc Ninh                   | 2%            | 2%                     | Sản xuất bê tông           |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 30/06/2021           |                        | 01/01/2021           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                      |                        |                      |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4                             | 680.858.639          | (680.858.639)          | 683.858.639          | (683.858.639)          |
| Công ty Xây dựng Viglacera  | 790.232.903          | -                      | 890.232.903          | -                      |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera                          | 348.909.355          | -                      | 99.902.220           | -                      |
| Phải thu khách hàng khác  | 2.387.601.523        | (1.439.452.774)        | 1.805.929.775        | (1.550.311.774)        |
|   | <b>4.207.602.420</b> | <b>(2.120.311.413)</b> | <b>3.479.923.537</b> | <b>(2.234.170.413)</b> |
| <b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>    | <b>1.919.726.419</b> | <b>-</b>               | <b>994.764.164</b>   | <b>-</b>               |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2021         |                      | 01/01/2021         |                      |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|  | Giá trị            | Dự phòng             | Giá trị            | Dự phòng             |
|  | VND                | VND                  | VND                | VND                  |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc | 61.600.000         | (61.600.000)         | 61.600.000         | (61.600.000)         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera           | 42.726.200         | (42.726.200)         | 42.726.200         | (42.726.200)         |
| Các đối tượng khác                                     | 21.300.500         | -                    | 18.570.500         | -                    |
|  | <b>125.626.700</b> | <b>(104.326.200)</b> | <b>122.896.700</b> | <b>(104.326.200)</b> |

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 30/06/2021         |          | 01/01/2021           |                    |
|---|--------------------|----------|----------------------|--------------------|
|   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng           |
|   | VND                | VND      | VND                  | VND                |
| Phải thu về lãi tiền gửi                        | 204.823.000        | -        | 513.275.618          | -                  |
| Tạm ứng của nhân viên                           | 246.836.126        | -        | 116.600.260          | -                  |
| Phải thu tiền chi vượt quỹ lương được duyệt (i) | -                  | -        | 1.066.676.504        | -                  |
| Phải thu khác                                   | 46.471.416         | -        | 65.121.774           | (8.206.400)        |
|   | <b>498.130.542</b> | <b>-</b> | <b>1.761.674.156</b> | <b>(8.206.400)</b> |

(i): Phần tiền lương chi trả cho người lao động theo quy chế khoán của Công ty vượt Quỹ lương được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 (tính theo tỷ lệ % doanh thu thực hiện năm 2020) được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 phê duyệt ngày 20/03/2021.

**8 . NỢ XẤU**

|  | 30/06/2021           |                           | 01/01/2021           |                           |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có<br>thể thu hồi |
|  | VND                  | VND                       | VND                  | VND                       |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>2.224.637.613</b> | <b>-</b>                  | <b>2.386.172.013</b> | <b>39.469.000</b>         |
| <b>Phải thu khách hàng</b>   | <b>2.120.311.413</b> | <b>-</b>                  | <b>2.273.639.413</b> | <b>39.469.000</b>         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4  | 680.858.639          | -                         | 683.858.639          | -                         |
| + Công nợ với Nhà máy Từ Sơn   | 328.381.985          | -                         | 331.381.985          | -                         |
| + Công nợ với Nhà máy Hải Dương  | 352.476.654          | -                         | 352.476.654          | -                         |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xi nghiệp Xây dựng Số 1                                      | 249.783.470          | -                         | 249.783.470          | -                         |
| - Các khách hàng khác  | 1.189.669.304        | -                         | 1.339.997.304        | 39.469.000                |
| <b>Trả trước cho người bán</b>   | <b>104.326.200</b>   | <b>-</b>                  | <b>104.326.200</b>   | <b>-</b>                  |
| - Các đối tượng khác   | 104.326.200          | -                         | 104.326.200          | -                         |
| <b>Phải thu khác</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>                  | <b>8.206.400</b>     | <b>-</b>                  |
| - Các đối tượng khác   | -                    | -                         | 8.206.400            | -                         |
|  | <b>2.224.637.613</b> | <b>-</b>                  | <b>2.386.172.013</b> | <b>39.469.000</b>         |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2021            |                        | 01/01/2021            |                        |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|                                     | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 8.925.658.967         | -                      | 8.457.623.275         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 855.128.570           | -                      | 787.783.151           | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 722.596.058           | -                      | 704.271.057           | -                      |
| Thành phẩm                          | 10.207.473.778        | (3.695.462.664)        | 8.081.625.086         | (3.370.510.123)        |
| Hàng hóa                            | 4.505.000             | -                      | 9.275.000             | -                      |
|                                     | <b>20.715.362.373</b> | <b>(3.695.462.664)</b> | <b>18.040.577.569</b> | <b>(3.370.510.123)</b> |

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                          |   |                                     |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 30.488.586.915                   | 40.807.360.867           | 2.455.636.364                             | 98.500.000                          | 73.850.084.146        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                | (1.870.000.000)          | -   | -                                   | (1.870.000.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>30.488.586.915</b>            | <b>38.937.360.867</b>    | <b>2.455.636.364</b>                      | <b>98.500.000</b>                   | <b>71.980.084.146</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                          |   |                                     |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 26.709.423.291                   | 36.186.630.347           | 1.716.320.933                             | 75.541.674                          | 64.687.916.245        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 451.888.212                      | 370.321.046              | 80.352.281                                | 3.625.002                           | 906.186.541           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                | (1.780.769.257)          | -   | -                                   | (1.780.769.257)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>27.161.311.503</b>            | <b>34.776.182.136</b>    | <b>1.796.673.214</b>                      | <b>79.166.676</b>                   | <b>63.813.333.529</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                          |   |                                     |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 3.779.163.624                    | 4.620.730.520            | 739.315.431                               | 22.958.326                          | 9.162.167.901         |
| Tại ngày cuối kỳ              | 3.327.275.412                    | 4.161.178.731            | 658.963.150                               | 19.333.324                          | 8.166.750.617         |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 46.074.746.137 VND.



**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng với nguyên giá tại 30/06/2021 là 118.000.000 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                    |                    |
| Bảo hiểm thân vỏ ô tô  | 1.232.000          | 6.272.000          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                              | 13.072.593         | 5.636.115          |
|  | <b>14.304.593</b>  | <b>11.908.115</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                    |                    |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương | 199.185.184        | 214.505.435        |
| Chi phí bảo trì máy chủ kế toán                              | 7.150.000          | 10.450.000         |
|  | <b>206.335.184</b> | <b>224.955.435</b> |

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2021           |                          | 01/01/2021           |                          |
|--|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                  | VND                      | VND                  | VND                      |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                      |                          |                      |                          |
| Công ty TNHH Tất Thắng   | 3.156.429.800        | 3.156.429.800            | 6.013.814.950        | 6.013.814.950            |
| Công ty TNHH Sản xuất và<br>Thương mại Hưng Yên                      | 1.079.643.573        | 1.079.643.573            | 735.085.608          | 735.085.608              |
| Các khoản phải trả người bán<br>khác                                 | 471.761.676          | 471.761.676              | 267.004.116          | 267.004.116              |
|  | <b>4.707.835.049</b> | <b>4.707.835.049</b>     | <b>7.015.904.674</b> | <b>7.015.904.674</b>     |

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Dũng Thành | -                  | 80.034.964         |
| Công ty Cổ phần INVAR                                     | 12.175.000         | 50.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Mơ  | 117.494.000        | 117.494.000        |
| Đối tượng khác  | 63.626.687         | 99.782.434         |
|   | <b>193.295.687</b> | <b>347.311.398</b> |

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Đầu kỳ             | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Cuối kỳ            |
|---|--------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                     | VND                        | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 389.334.492        | 57.804.933              | 362.999.914                | 84.139.511         |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 21.886.546         | 16.045.845              | 33.292.947                 | 4.639.444          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất             | -                  | 541.718.098             | -                          | 541.718.098        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác | -                  | 5.000.000               | 5.000.000                  | -                  |
|   | <b>411.221.038</b> | <b>620.568.876</b>      | <b>401.292.861</b>         | <b>630.497.053</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| Trích trước tiền ăn ca        | 95.000.000         | 38.000.000         |
| Trích trước trợ cấp thôi việc | 362.306.000        | 145.726.000        |
| Chi phí phải trả khác         | 83.691.346         | 124.536.028        |
|                               | <b>540.997.346</b> | <b>308.262.028</b> |

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Kinh phí công đoàn                                    | 361.405.265        | 321.815.617        |
| Bảo hiểm xã hội                                       | 86.968.480         | -                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 400.854.882        | 371.454.748        |
| - Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực  | 150.000.000        | 150.000.000        |
| - Đoàn phí công đoàn                                  | 82.713.262         | 60.903.978         |
| - Quỹ ủng hộ  | 78.542.880         | 76.642.880         |
| - Các khoản phải trả khác                             | 89.598.740         | 83.907.890         |
|   | <b>849.228.627</b> | <b>693.270.365</b> |
| <b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>   | <b>8.580.000</b>   | <b>-</b>           |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i> |                    |                    |

18 . VAY

|   | 01/01/2021         |                       | Trong kỳ             |                      | 30/06/2021         |                       |
|---|--------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
|   | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn | VND                | VND                   | VND                  | VND                  | VND                | VND                   |
|   | 561.737.500        | 561.737.500           | 3.807.987.456        | 3.761.737.500        | 607.987.456        | 607.987.456           |
|   | <b>561.737.500</b> | <b>561.737.500</b>    | <b>3.807.987.456</b> | <b>3.761.737.500</b> | <b>607.987.456</b> | <b>607.987.456</b>    |

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

|   | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo   | Mức dịch sử dụng tiền vay                     | 30/06/2021         |                        | 01/01/2021  |                        |
|---|-----------|--------------|---|---|--------------------|------------------------|-------------|------------------------|
|   |           |              |   |   | Giá trị VND        | Số có khả năng trả VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn | VND       | 6,5% - 8%    | Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn. | Thanh toán tiền nguyên vật liệu và tiền lương | 607.987.456        | 561.737.500            |             |                        |
|   |           |              |   |   | <b>607.987.456</b> | <b>561.737.500</b>     |             |                        |

TP SC 410 HUUT 35

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                     | Vốn đầu tư của |     | Thặng dư vốn cổ phần |     | Vốn khác của   |     | Cổ phiếu quỹ |     | Quỹ đầu tư phát triển |     | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |     | Cộng            |     |
|---------------------|----------------|-----|----------------------|-----|----------------|-----|--------------|-----|-----------------------|-----|-----------------------------------|-----|-----------------|-----|
|                     | CSH VND        | VND | CSH VND              | VND | CSH VND        | VND | VND          | VND | VND                   | VND | VND                               | VND | VND             | VND |
| Số dư đầu kỳ trước  | 20.002.050.000 |     | 1.593.954.840        |     | 20.082.069.246 |     | (2.050.000)  |     | 6.511.475.098         |     | (4.414.040.924)                   |     | 43.773.458.260  |     |
| Lỗ trong kỳ trước   | -              |     | -                    |     | -              |     | -            |     | -                     |     | (3.906.913.178)                   |     | (3.906.913.178) |     |
| Giảm khác (i)       | -              |     | -                    |     | -              |     | -            |     | -                     |     | (745.477.970)                     |     | (745.477.970)   |     |
| Số dư cuối kỳ trước | 20.002.050.000 |     | 1.593.954.840        |     | 20.082.069.246 |     | (2.050.000)  |     | 6.511.475.098         |     | (9.066.432.072)                   |     | 39.121.067.112  |     |
| Số dư đầu kỳ này    | 20.002.050.000 |     | 1.593.954.840        |     | 20.082.069.246 |     | (2.050.000)  |     | 6.511.475.098         |     | (9.066.432.072)                   |     | 39.121.067.112  |     |
| Lỗ trong kỳ này     | -              |     | -                    |     | -              |     | -            |     | -                     |     | (2.467.695.089)                   |     | (2.467.695.089) |     |
| Giảm khác (ii)      | -              |     | -                    |     | -              |     | -            |     | -                     |     | (1.866.624.499)                   |     | (1.866.624.499) |     |
| Số dư cuối kỳ này   | 20.002.050.000 |     | 1.593.954.840        |     | 20.082.069.246 |     | (2.050.000)  |     | 6.511.475.098         |     | (13.400.751.660)                  |     | 34.786.747.524  |     |

(i): Trích bổ sung sung quỹ lương năm 2019 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 21/2020/NQ-DHDCĐ ngày 17/03/2020.

(ii): Bao gồm:

- Bổ sung quỹ lương năm 2020 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 23/2021/NQ-DHDCĐ ngày 20/03/2021 số tiền 1.067 triệu đồng.
- Phần tiền lương quyết toán năm 2020 và phần lương bổ sung năm 2020 chi trả cho người lao động trong năm 2021 là 799,9 triệu đồng theo quy chế khoán của Công ty vượt Quỹ lương được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 (tính theo tỷ lệ % doanh thu thực hiện năm 2020), khoản tồn thất này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông năm 2022 phê duyệt.



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                               | 30/06/2021            | Tỷ lệ         | 01/01/2021            | Tỷ lệ         |
|-------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|                               | VND                   | %             | VND                   | %             |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 4.987.120.000         | 24,93         | 4.987.120.000         | 24,93         |
| Ông Nguyễn Văn Cơ             | 1.923.920.000         | 9,62          | 1.923.920.000         | 9,62          |
| America LLC                   | 3.000.000             | 0,01          | 4.076.900.000         | 20,38         |
| Ông Nguyễn Văn Thân           | 3.652.370.000         | 18,26         | -                     | -             |
| Các cổ đông khác              | 9.435.640.000         | 47,18         | 9.014.110.000         | 45,07         |
|                               | <u>20.002.050.000</u> | <u>100,00</u> | <u>20.002.050.000</u> | <u>100,00</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | 06 tháng đầu<br>năm 2021 | 06 tháng đầu<br>năm 2020 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> |                          |                          |
| - Vốn góp đầu năm                | 20.002.050.000           | 20.002.050.000           |
| - Vốn góp cuối năm               | 20.002.050.000           | 20.002.050.000           |

d) Cổ phiếu

|  | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 2.000.205  | 2.000.205  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ       | 2.000.205  | 2.000.205  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 2.000.205  | 2.000.205  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> ) | 205        | 205        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 205        | 205        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 2.000.000  | 2.000.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 2.000.000  | 2.000.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu   |            |            |

e) Các quỹ của Công ty

|                       | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 6.511.475.098        | 6.511.475.098        |
|                       | <u>6.511.475.098</u> | <u>6.511.475.098</u> |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký kết hợp đồng cho thuê nhà làm việc tại Nhà máy Hải Dương. Theo hợp đồng này, bên đi thuê phải trả tiền thuê định kỳ 06 tháng/lần cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng (đơn giá thuê được xem xét điều chỉnh 1 năm/lần). Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 tại Hải Dương, bên thuê đã dừng thuê nhà từ tháng 02/2021.

**b) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m<sup>2</sup> (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m<sup>2</sup> (trong đó 24.500 m<sup>2</sup> thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m<sup>2</sup> thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương đã chấp thuận gia hạn sử dụng 24.500 m<sup>2</sup> đất tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đến ngày 31/12/2020 bằng Thông báo số 155/TB-VP ngày 16 tháng 10 năm 2019. Đến thời điểm hiện tại, diện tích đất thuê này chưa được gia hạn.

**c) Ngoại tệ các loại**

|       | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 93,40      | 93,40      |

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                     | 30/06/2021  | 01/01/2021  |
|---------------------|-------------|-------------|
| Phải thu khách hàng | 310.913.770 | 310.913.770 |
| Phải thu khác       | 42.638.250  | 42.638.250  |

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | 06 tháng đầu<br>năm 2021 | 06 tháng đầu<br>năm 2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm  | 6.383.321.233            | 8.556.726.351            |
| Doanh thu cho thuê nhà  | 49.860.000               | 26.250.000               |
|   | <b>6.433.181.233</b>     | <b>8.582.976.351</b>     |
| <b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i> | <b>1.588.302.250</b>     | <b>270.631.800</b>       |

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | 06 tháng đầu<br>năm 2021 | 06 tháng đầu<br>năm 2020 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 6.512.274.358            | 7.527.325.042            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 324.952.541              | 456.855.843              |
|                                | <b>6.837.226.899</b>     | <b>7.984.180.885</b>     |

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | 06 tháng đầu<br>năm 2021 | 06 tháng đầu<br>năm 2020 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 393.953.252              | 656.534.387              |
|                            | <b>393.953.252</b>       | <b>656.534.387</b>       |

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | 06 tháng đầu<br>năm 2021 | 06 tháng đầu<br>năm 2020 |
|--------------|--------------------------|--------------------------|
|              | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền vay | 51.581.078               | 38.545.411               |
|              | <b>51.581.078</b>        | <b>38.545.411</b>        |

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 06 tháng đầu<br>năm 2021 | 06 tháng đầu<br>năm 2020 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 4.119.794                | 2.873.287                |
| Chi phí nhân công                | 281.441.552              | 257.115.459              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | -                        | 8.287.761                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 75.244.733               | 146.512.162              |
|                                  | <b>360.806.079</b>       | <b>414.788.669</b>       |

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 06 tháng đầu<br>năm 2021 | 06 tháng đầu<br>năm 2020 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 17.605.136               | 28.328.077               |
| Chi phí nhân công                | 870.809.283              | 770.242.954              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 105.494.944              | 118.382.143              |
| Thuế, phí và lệ phí              | 425.525.584              | 460.630.992              |
| Hoàn nhập dự phòng               | (122.065.400)            | (56.089.200)             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 39.050.687               | 60.117.225               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 770.721.384              | 732.346.687              |
|                                  | <b>2.107.141.618</b>     | <b>2.113.958.878</b>     |

**27 . THU NHẬP KHÁC**

|  | 06 tháng đầu<br>năm 2021 | 06 tháng đầu<br>năm 2020 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 380.000.000              | -                        |
| Các khoản khác                                   | 65.966.907               | 81.621.571               |
|  | <b>445.966.907</b>       | <b>81.621.571</b>        |

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

|   | 06 tháng đầu<br>năm 2021 | 06 tháng đầu<br>năm 2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt chậm nộp thuế        | 158.232                  | 290.483                  |
| Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng                        | 80.020.197               | 61.209.879               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh | 195.937.561              | 379.246.701              |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý            | 89.230.743               | -                        |
| Chi phí khác  | 18.694.074               | 3.513.958                |
|   | <b>384.040.807</b>       | <b>444.261.021</b>       |

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 06 tháng đầu<br>năm 2021 | 06 tháng đầu<br>năm 2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                | (2.467.695.089)          | (1.690.534.527)          |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 313.238.746              | 466.761.021              |
| - <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất</i>     | 26.500.000               | 22.500.000               |
| - <i>Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội, phạt chậm nộp thuế</i>         | 3.272.188                | 290.483                  |
| - <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh</i> | 195.937.361              | 379.246.701              |
| - <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>                             | 80.020.197               | 61.209.879               |
| - <i>Chi phí không được trừ khác</i>                                  | 7.509.000                | 3.513.958                |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | (2.154.456.343)          | (1.223.773.506)          |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                     | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | 06 tháng đầu<br>năm 2021 | 06 tháng đầu<br>năm 2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | (2.467.695.089)          | (1.690.534.527)          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | (2.467.695.089)          | (1.690.534.527)          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.000.000                | 2.000.000                |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>(1.234)</b>           | <b>(845)</b>             |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 06 tháng đầu<br>năm 2021 | 06 tháng đầu<br>năm 2020 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.547.501.263            | 5.127.771.833            |
| Chi phí nhân công                | 3.147.189.648            | 3.168.841.941            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 710.248.980              | 871.032.972              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 579.599.273              | 910.727.504              |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.139.856.584            | 1.935.346.387            |
|                                  | <b>11.124.395.748</b>    | <b>12.013.720.637</b>    |

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |                        |                       |                        |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | 30/06/2021            |                        | 01/01/2021            |                        |
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
|                                    | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 239.297.909           | -                      | 1.844.794.884         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 4.705.732.962         | (2.224.637.613)        | 5.241.597.693         | (2.242.376.813)        |
| Các khoản cho vay                  | 15.007.100.000        | -                      | 20.000.000.000        | -                      |
|                                    | <b>19.952.130.871</b> | <b>(2.224.637.613)</b> | <b>27.086.392.577</b> | <b>(2.242.376.813)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán   |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|                                   | VND                  | VND                  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                      |                      |
| Vay và nợ                         | 607.987.456          | 561.737.500          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.557.063.676        | 7.709.175.039        |
| Chi phí phải trả                  | 540.997.346          | 308.262.028          |
|                                   | <b>6.706.048.478</b> | <b>8.579.174.567</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                    | <u>Từ 1 năm</u><br><u>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm</u><br><u>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND    |
|------------------------------------|--|--|--------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>         |  |  |                          |                       |
| Tiền và tương đương tiền           | 239.297.909                                | -  | -                        | 239.297.909           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.481.095.349                              | -  | -                        | 2.481.095.349         |
| Các khoản cho vay                  | 15.007.100.000                             | -  | -                        | 15.007.100.000        |
|                                    | <u>17.727.493.258</u>                      | <u>-</u>                                     | <u>-</u>                 | <u>17.727.493.258</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>         |  |  |                          |                       |
| Tiền và tương đương tiền           | 1.844.794.884                              | -  | -                        | 1.844.794.884         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.999.220.880                              | -  | -                        | 2.999.220.880         |
| Các khoản cho vay                  | 20.000.000.000                             | -  | -                        | 20.000.000.000        |
|                                    | <u>24.844.015.764</u>                      | <u>-</u>                                     | <u>-</u>                 | <u>24.844.015.764</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <u>Từ 1 năm</u><br><u>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm</u><br><u>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND   |
|-----------------------------------|--|--|--------------------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>        |  |  |                          |                      |
| Vay và nợ                         | 607.987.456                                | -  | -                        | 607.987.456          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.557.063.676                              | -  | -                        | 5.557.063.676        |
| Chi phí phải trả                  | 540.997.346                                | -  | -                        | 540.997.346          |
|                                   | <u>6.706.048.478</u>                       | <u>-</u>                                     | <u>-</u>                 | <u>6.706.048.478</u> |

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>        |                              |                                |                   |                      |
| Vay và nợ                         | 561.737.500                  | -                              | -                 | 561.737.500          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.709.175.039                | -                              | -                 | 7.709.175.039        |
| Chi phí phải trả                  | 308.262.028                  | -                              | -                 | 308.262.028          |
|                                   | <b>8.579.174.567</b>         | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>8.579.174.567</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|   | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2020<br>VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 3.807.987.456                   | 2.000.000.000                   |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|  | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2020<br>VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 3.761.737.500                   | 2.499.000.000                   |

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|  | Mối quan hệ                            | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2020<br>VND |
|--|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Mua dịch vụ</b>                         |  | <b>8.580.000</b>                | <b>12.800.000</b>               |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP              | Cổ đông lớn                            | 8.580.000                       | 12.800.000                      |
| <b>Bán thành phẩm</b>                      |  | <b>1.588.302.250</b>            | <b>270.631.800</b>              |
| Công ty Xây dựng Viglacera                 | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn | -                               | 17.476.200                      |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn | 483.463.050                     | 9.354.600                       |
| Công ty Thi công Cơ giới Viglacera         | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn | 1.104.839.200                   | 243.801.000                     |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|  | Mối quan hệ                            | 30/06/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND  |
|--|--|----------------------|--------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                 |  | <b>1.919.726.419</b> | <b>994.764.164</b> |
| Công ty Xây dựng Viglacera                 | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn | 790.232.903          | 890.232.903        |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn | 348.909.355          | 99.902.220         |
| Công ty Thi công Cơ giới Viglacera         | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn | 780.584.161          | 4.629.041          |
| <b>Phải trả khác</b>                       |  | <b>8.580.000</b>     | -                  |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP              | Cổ đông lớn                            | 8.580.000            | -                  |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng quản trị**

| STT         | Họ và tên   | Chức danh  | 06 tháng đầu năm 2021<br>VND | 06 tháng đầu năm 2020<br>VND |
|-------------|---|------------|------------------------------|------------------------------|
| 1           | Ông Nguyễn Văn Cơ                                     | Chủ tịch   | 88.514.000                   | 87.264.000                   |
| 2           | Ông Nguyễn Văn Duy<br>(Bổ nhiệm từ ngày 20/03/2021)   | Thành viên | 13.250.000                   | -                            |
| 3           | Ông Trần Văn Nghĩa<br>(Miễn nhiệm từ ngày 20/03/2021) | Thành viên | -                            | 12.000.000                   |
| 4           | Bà Tạ Vũ Nam Giang                                    | Thành viên | 13.250.000                   | 12.000.000                   |
| 5           | Ông Trần Xuân Hùng                                    | Thành viên | 13.250.000                   | 12.000.000                   |
| 6           | Ông Nguyễn Huy Thuật                                  | Thành viên | 13.250.000                   | 12.000.000                   |
| <b>Tổng</b> |   |            | <b>141.514.000</b>           | <b>135.264.000</b>           |

**Tiền lương của Ban giám đốc**

| STT         | Họ và tên      | Chức danh | 06 tháng đầu năm 2021<br>VND | 06 tháng đầu năm 2020<br>VND |
|-------------|----------------|-----------|------------------------------|------------------------------|
| 1           | Trần Xuân Hùng | Giám đốc  | 96.000.000                   | 96.000.000                   |
| <b>Tổng</b> |                |           | <b>96.000.000</b>            | <b>96.000.000</b>            |



36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu

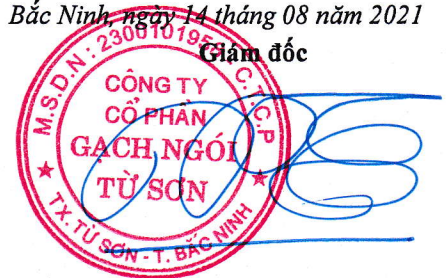
Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Giám đốc



Trần Xuân Hùng

